

Số: 823 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 07 tháng 3 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018, huyện Quan Hóa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc chấp thuận Danh mục dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích đất lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá năm 2018;

Căn cứ Công văn số 5630/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 19/10/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 cấp huyện;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Quan Hóa tại Tờ trình số 10/TTr-UBND ngày 07/02/2018;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 245/TTr-STNMT ngày 28/02/2018, kèm theo Báo cáo thẩm định số 40/BC-STNMT ngày 28/02/2018 về việc thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2018, huyện Quan Hóa,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018, huyện Quan Hóa với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
Tổng diện tích			99.069,88
1	Đất nông nghiệp	NNP	90.261,95
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.327,65
3	Đất chưa sử dụng	CSD	5.480,28

(Chi tiết có phụ biểu số 01 kèm theo)

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	12,84
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1,34
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>1,34</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	5,51
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,84
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	5,08
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,07
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		0,00

(Chi tiết có phụ biểu số 02 kèm theo)

3. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
Tổng cộng			14,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	12,84
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,16

(Chi tiết có phụ biểu số 03 kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
Tổng cộng			1,36
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,36

(Có phụ biểu chi tiết số 04 kèm theo)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2018: Chi tiết theo phụ biểu số 05 đính kèm.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Theo dõi, triển khai, tổ chức thực hiện Quyết định của UBND tỉnh; thường xuyên tổ chức kiểm tra việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

- Chủ trì, phối hợp với UBND huyện Quan Hóa để tham mưu cho UBND tỉnh tổ chức thực hiện trình tự, thủ tục, hồ sơ thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, sử dụng rừng tự nhiên theo đúng thẩm quyền, đúng quy định pháp luật và nội dung kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt; tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện theo đúng thời gian quy định.

2. Ủy ban nhân dân huyện Quan Hóa

- Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền, đúng quy định pháp luật và nội dung, chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt. Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng hoặc đất có rừng tự nhiên để báo cáo Thủ tướng Chính phủ chấp thuận theo đúng quy định của pháp luật và thẩm quyền.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát và phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất; đồng thời cân đối, huy động các nguồn lực để thực hiện đảm bảo tính khả thi, hiệu lực, hiệu quả của kế hoạch sử dụng đất năm 2018.

- Báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

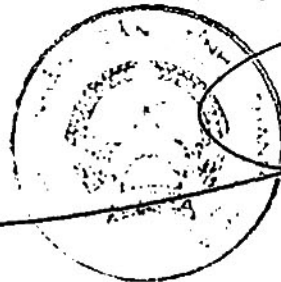
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và PTNT; Chủ tịch UBND huyện Quan Hóa và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.
(MC41.3.18)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Quyền

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018 CỦA HUYỆN QUAN HÓA
(Kèm theo Quyết định số 823/QĐ-UBND ngày 07/13/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính																		
				TT. Quan Hóa	Xã Thành Sơn	Xã Trung Sơn	Xã Phú Thọ	Xã Trung Thành	Xã Phú Lễ	Xã Phú Sơn	Xã Phú Xuân	Xã Thanh Xuân	Xã Hiền Chung	Xã Hiền Kiệt	Xã Nam Tiến	Xã Hội Xuân	Xã Thiệu Phú	Xã Phú Nghiêm	Xã Nam Xuân	Xã Nam Động	Xã Xuân Phú	
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + (6) + (7) + (8) + (9) + (10) + (11) + (12) + (13) + (14) + (15) + (16) + (17) + (18) + (19) + (20) + (21) + (22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	
1	Đất nông nghiệp	NNP	9262,98	2913,36	5844,38	6836,34	2951,53	7477,93	4211,78	9692,82	2224,91	6917,93	7335,29	6183,28	8267,81	6372,68	4539,26	1866,44	3618,03	8406,37	2815,65	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1358,83	0,42	163,33	101,38	35,84	28,43	64,96	50,25	35,90	118,81	156,15	47,53	113,53	72,81	133,55	54,59	76,54	78,24	27,57	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1041,42	0,42	30,28	52,08	35,06	26,43	56,85	47,78	35,90	43,68	165,82	47,53	113,53	72,81	133,55	54,59	43,80	76,01	15,30	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	582,86		8,03	12,74	11,56	7,51	3,62	56,73	3,48	98,83	78,04	2,82	28,01	10,31	7,40	72,44	22,94	33,57	47,05	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	779,22	89,49	12,44	36,37	23,86	3,07	31,93	36,71	1,40	11,88	98,74	7,70	83,02		192,44	14,84	33,66	40,41	61,96	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	15901,44	52,44	2864,71	1714,03	717,58	275,16	431,74	109,18	142,97	92,06	581,39	925,53	235,63	1568,99	1542,22	444,81	1179,60	2157,16	866,24	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	24983,56			893,37	569,11	4300,14	1858,26	3157,58	950,65	2412,67	3035,70	1446,87	2901,62	785,97	357,43	706,96			647,23	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	47664,47	148,21	1994,97	4877,08	1592,77	2856,50	1818,15	2280,90	1089,26	4180,50	3375,99	3638,56	4901,70	3952,68	2297,13	570,83	2301,37	5526,24	1011,11	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	51,57	8,78	0,90	1,47	1,63	0,12	2,12	0,67	1,25	3,18	9,28	4,39	5,50	9,09	1,77	3,92	2,32		1,72	
1.8	Đất làm muối	LMU																				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3327,66	90,48	189,49	418,81	173,61	188,21	121,83	138,85	128,82	235,49	165,27	119,81	245,99	318,02	168,70	121,24	137,52	165,03	239,36	
2.1	Đất quốc phòng	QPP	5,62	2,31				0,08							3,23							
2.2	Đất an ninh	CAN	0,56	0,56																		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																				
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	5,44																		5,44	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																				
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	11,64	0,04			0,71			0,07				0,02	0,06		0,91	0,36		0,21	8,06	9,24
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,91																1,91			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	859,83	16,98	21,52	200,49	34,38	41,80	30,00	19,53	34,65	49,82	45,03	23,94	62,74	98,43	33,05	46,32	30,49	38,93	31,51	
2.10	Đất cơ di tích lịch sử - văn hóa	DDT																				
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																				
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,11			6,10									0,01							
2.13	Đất ở tại nông thôn	DNT	552,04		22,66	37,96	23,53	39,72	23,43	20,75	37,32	42,84	37,29	19,55	49,95	61,58	38,17	21,09	26,39	29,94	19,76	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	19,32	19,32																		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,27	2,91	0,11	2,61	0,81	0,49	0,40	0,58	0,29	0,23	0,56	0,14	0,17	0,91	0,88	0,13	0,28	0,66	0,91	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	19,48	10,73	0,03	0,16	0,53	0,21	0,16		0,33	1,86	0,88	0,04	2,11	1,37	1,24			0,23	0,48	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																				
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TDN																				
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	215,68	4,43	7,53	8,97	4,77	9,31	8,89	29,33	1,77	3,24	26,14	0,86	21,11	0,64	33,01	8,87	14,35	19,41	13,05	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,06												0,06							
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	10,41	0,17	0,07	0,03	0,73	0,37	0,22	1,36	1,34	0,11	1,80		0,11	0,32	0,78	0,52	1,32	1,04	0,72	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																				
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,04	0,01															0,03			
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.607,12	32,94	107,48	162,29	112,15	88,23	57,84	59,26	51,22	137,39	55,15	71,98	109,74	145,86	54,01	42,37	64,17	94,74	158,30	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,06						0,02	0,04												
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	5.480,28	10,09	339,84	425,45	105,85	361,55	8,33	560,85	76,09	642,54	33,01	271,77	757,86	206,17	753,47	9,69	113,07	623,36	191,29	
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN																				
5	Đất khu kinh tế*	KKT																				
6	Đất để thửa*	KDT	391,75	391,75																		

Phụ biểu số 04

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2018 CỦA HUYỆN QUAN HÓA

(Kèm theo Quyết định số: 823/QĐ-UBND ngày 07/3/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính				
				TT Quan Hóa	Xã Trung Thành	Xã Phú Sơn	Xã Thanh Xuân	Xã Nam Xuân
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP						
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN						
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,36	0,15	0,54	0,45	0,10	0,12
2.1	Đất quốc phòng	CQP						
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD						
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC						
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,35	0,15	0,10		0,10	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,45			0,45		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,44		0,44			
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD						
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,12					0,12
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN						
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON						
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

Phụ biểu số 05

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2018
CỦA HUYỆN QUAN HÓA**

(Kèm theo Quyết định số 823 /QĐ-UBND ngày 07 / 3 /2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2018 (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất			
I	Dự án khu dân cư		2,19	
1	Đất ở tại bản Khoa	ONT	0,8	Phú Sơn
2	Đất ở tại bản Chiềng	ONT	0,76	Phú Sơn
3	Đất ở tại bản Tai Giác	ONT	0,5	Phú Sơn
4	Đất ở tại bản Ôn	ONT	0,13	Phú Sơn
II	Dự án trụ sở cơ quan		1,24	
1	Xây mới trụ sở UBND xã Hiền Chung	TSC	0,4	Hiền Chung
2	Khu trụ sở mới của UBND xã	TSC	0,2	Hội Xuân
3	Xây dựng trụ sở UBND xã	TSC	0,2	Nam Động
4	Xây dựng trụ sở UBND xã	TSC	0,44	Trung
III	Dự án công trình giao thông		1,45	
1	Đường giao thông trục xã tránh ngập thủy điện Hội Xuân	DGT	0,35	Phú Sơn
2	Đường giao thông vào trụ sở UBND xã	DGT	0,5	Thanh Xuân
3	Đường nội đồng từ bản Ban sang Quốc lộ 15A	DGT	0,3	Hội Xuân
4	Cầu suối Khó nối bản Khăm sang đường Khó - Nghèo	DGT	0,3	Hội Xuân
IV	Dự án công trình văn hóa		0,1	
1	Xây dựng Nhà văn hóa trung tâm xã Trung	DVH	0,1	Trung
V	Dự án công trình Y tế		1,12	
1	Trạm y tế xã Phú Sơn	DYT	0,27	Phú Sơn
2	Trạm y tế xã	DYT	0,3	Thanh Xuân
3	Trạm y tế thị trấn	DYT	0,15	Thị Trấn
4	Trạm y tế xã Phú Thanh	DYT	0,2	Phú Thanh
5	Trạm y tế xã Phú Lệ	DYT	0,2	Phú Lệ
VI	Dự án công trình giáo dục		2,91	
1	Trường mầm non xã Hiền Kiệt	DGD	0,41	Hiền Kiệt
2	Mở rộng trường THPT bán trú	DGD	0,41	Thị Trấn
3	Trường mầm non thị trấn	DGD	0,54	Thị Trấn
4	Trường mầm non bản Tai Giác	DGD	0,2	Phú Sơn
5	Trường mầm non khu Sơn Thành	DGD	0,4	Thành Sơn
6	Xây dựng trường mầm non xã Trung Thành	DGD	0,09	Trung

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2018 (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
7	Xây dựng trường cấp 2 tại bản Pan	DGD	0,3	Phú Xuân
8	Trường mầm non xã (khu Eo)	DGD	0,36	Thanh Xuân
9	Trường mầm non xã (khu Giá)	DGD	0,2	Thanh Xuân
VII	Dự án công trình sinh hoạt cộng đồng		0,89	
1	Nhà sinh hoạt cộng đồng bản Na Cóc	DSH	0,12	Nam Xuân
2	Nhà sinh hoạt cộng đồng bản Khuông	DSH	0,25	Nam Xuân
3	Nhà sinh hoạt cộng đồng bản Đun Pù	DSH	0,07	Nam Xuân
4	Nhà sinh hoạt cộng đồng bản Vinh Quang	DSH	0,05	Phú Nghiêm
5	Công trình nhà sinh hoạt cộng đồng bản Pu	DSH	0,06	Thành Sơn
6	Xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng bản Bâu	DSH	0,04	Nam Động
7	Nhà văn hóa bản Săng	DSH	0,15	Thiên Phú
8	Nhà văn hóa bản Háng	DSH	0,15	Thiên Phú
B	<i>Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất</i>			
1	Nhà máy sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ và chế biến tre luồng xuất khẩu (công ty TNHH Thanh Sơn Trúc Nghiệp)	SKN	3,96	Xuân Phú
2	Xưởng sản xuất dũa tre, tăm tre, ván ép, ván mỏng (Công ty TNHH đầu tư và phát triển Hạnh Nguyễn)	SKN	1,5	Xuân Phú